TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN BA TRI – TỈNH BẾN TRE**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 83/2017/HN-ST
Ngày: 20-12-2017
V/v "Hôn nhân và gia đình"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN BA TRI

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Đặng Thị Ngọc Duyên.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Phương Tích
2. Trịnh Thị Hồng Thắm

- Thư ký phiên tòa: Bà Giả Huệ Tiên – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Ba Tri – Bến Tre.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Ba Tri, tỉnh Bến Tre tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Kim Chúc– Kiểm sát viên.

Ngày 20 tháng 12 năm 2017, tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện Ba Tri xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 458/2017/TLST-HN ngày 09/10/2017 về việc "*Hôn nhân và gia đình*" theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 93/2017/QĐST - HN ngày 05 tháng 12 năm 2017 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Chị Trương Thị Ngọc G sinh năm 1986; địa chỉ ấp M, xã M, huyện C, tỉnh T (có mặt).

2. *Bị đơn*: Anh Nguyễn Hữu T (T), sinh năm 1985; địa chỉ ấp A, xã V, huyện B, tỉnh B (có mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 02/10/2017 và trong quá trình tố tụng, nguyên đơn chị Trương Thị Ngọc G trình bày:

Chị và anh T tự nguyện kết hôn vào năm 2015, có đăng ký kết hôn tại UBND xã M vào ngày 09/12/2015. Sau khi kết hôn, hai bên chung sống hạnh phúc đến đầu năm 2017 thì phát sinh mâu thuẫn do bất đồng quan điểm nên ly thân từ tháng 06/2017 đến nay. Trong thời gian ly thân, anh T có yêu cầu chị trở về chung sống nhưng chị không đồng ý. Nay nhận thấy tình cảm hai bên không còn, mâu thuẫn là trầm trọng, không thể tiếp tục sống chung với nhau nên chị yêu cầu ly hôn với anh T. Con chung Nguyễn Trương Trường A sinh ngày 16/7/2016 hiện sống chung với chị. Khi ly hôn, chị yêu cầu trực tiếp nuôi dưỡng con chung, tự nguyện không yêu cầu anh Thạnh cấp dưỡng. Tài sản chung, nợ chung không có.

Tại phiên tòa:

- Chị Trương Thị Ngọc G giữ nguyên trình bày, yêu cầu ly hôn với anh

T, yêu cầu trực tiếp nuôi dưỡng con chung, tự nguyện không yêu cầu anh T cấp dưỡng nuôi con chung. Tài sản chung, nợ chung không có.

- Anh Nguyễn Hữu T trình bày: Anh và chị G tự nguyện kết hôn vào năm 2015, trên cơ sở mai mối của người thân. Sau khi kết hôn, hai bên sống cùng gia đình anh tại ấp A, xã V, huyện B. Trong quá trình chung sống, do anh nghiện cờ bạc và bệnh động kinh nên hai bên có phát sinh mâu thuẫn. Đầu năm 2017, chị G tự ý đưa con về nhà cha mẹ ruột sinh sống tại ấp M, xã M, huyện C, tỉnh T. Mặc dù hiện nay mâu thuẫn giữa vợ - chồng, giữa vợ - gia đình chồng, giữa chồng – gia đình vợ, giữa hai bên gia đình là trầm trọng, khó có khả năng hàn gắn nhưng anh vẫn không đồng ý ly hôn. Nếu chị G vẫn yêu cầu ly hôn, anh yêu cầu được nuôi con. Nợ chung không có. Tài sản chung, hiện không tranh chấp, khi có nhu cầu anh sẽ khởi kiện sau bằng một vụ án khác.

Quan điểm của Viện kiểm sát:

- Về thủ tục: Xét thấy trong quá trình tố tụng và tại phiên tòa, Thẩm phán đã tuân thủ và tiến hành đầy đủ trình tự, thủ tục tố tụng. Nguyên đơn thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ theo quy định pháp luật và chấp hành nghiêm nội quy phiên tòa. Riêng bị đơn mặc dù đã được tống đạt hợp lệ nhưng vẫn vắng mặt tại các phiên hòa giải. Thành viên Hội đồng xét xử thể hiện sự vô tư, khách quan, độc lập khi xét xử. Vụ án được đưa ra xét xử là đúng theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

- Về nội dung: Chị G và anh T kết hôn vào năm 2015, có đăng ký kết hôn tại UBND xã M (C – G) vào ngày 09/12/2015 nên quan hệ hôn nhân là hợp pháp. Do phát sinh mâu thuẫn nên hai bên sống ly thân từ tháng 6/2017 đến nay. Trong quá trình tố tụng và tại phiên tòa, chị G vẫn giữ nguyên yêu cầu ly hôn. Xét mâu thuẫn giữa hai bên là trầm trọng, không còn khả năng hàn gắn. Do đó, áp dụng các điều 51, 56, 81, 82, 83, 84 Luật Hôn nhân và gia đình đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị G. Nợ chung không có. Tài sản chung hiện không tranh chấp nên không đặt vấn đề xem xét.

Từ các lời trình bày trên

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Qua nghiên cứu toàn bộ các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và thẩm tra công khai các chứng cứ tại phiên tòa, qua kết quả tranh luận, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ hôn nhân: Do chị G và anh T tự nguyện kết hôn từ năm 2015, có đăng ký kết hôn tại UBND xã M (C – T) vào ngày 09/12/2015 nên quan hệ hôn nhân giữa hai bên là hợp pháp. Trong quá trình chung sống, do hai bên bất đồng quan điểm nên phát sinh mâu thuẫn dẫn đến cuộc sống vợ chồng không hạnh phúc và ly thân từ tháng 06/2017 đến nay. Trong thời gian ly thân, do hai bên không thể hòa giải, khắc phục những bất đồng nên mâu thuẫn ngày càng trầm trọng và không còn khả năng hàn gắn. Trong quá trình tố tụng cũng như tại phiên tòa, chị G vẫn giữ nguyên yêu cầu ly hôn. Xét yêu cầu trên là phù hợp với quy định tại các Điều 51, 56 Luật Hôn nhân và gia đình nên được Hội đồng xét xử chấp nhận

[2] Về con chung: Nguyễn Trương Trường A sinh ngày 16/7/2016 đang ở với chị G. Tại phiên tòa, hai bên tranh chấp yêu cầu được trực tiếp nuôi con. Hội đồng xét xử xét thấy, do tính đến thời điểm xét xử con chung chưa tròn ba tuổi; từ khi ly thân đến nay, cháu A vẫn do chị G nuôi dưỡng, cuộc sống đã ổn định nên xét yêu cầu trực tiếp nuôi con của chị G là có cơ sở, phù hợp với quy định pháp luật tại Điều 81 Luật Hôn nhân và gia đình nên Hội đồng xét xử chấp nhận. Ghi nhận việc chị G tự nguyện không yêu cầu anh T cấp dưỡng nuôi con chung.

[3] Về tài sản chung: Hiện hai bên không tranh chấp. Khi có nhu cầu, hai bên có quyền khởi kiện sau bằng một vụ án khác.

[4] Về nợ chung: Không có.

[5] Về án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm: Chị G phải nộp theo Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Toà án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Áp dụng các điều 51, 56 Luật hôn nhân và gia đình; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Toà án.

1. Chấp nhận yêu cầu ly hôn của chị Trương Thị Ngọc G đối với anh Nguyễn Hữu T.

2. Con chung: Chị Trương Thị Ngọc G có quyền trực tiếp nuôi dưỡng cháu Nguyễn Trương Trường A sinh ngày 16/7/2016. Ghi nhận chị G tự nguyện không yêu cầu anh T cấp dưỡng nuôi con chung.

Anh T có quyền thăm nom con chung, không ai có quyền cản trở. Khi có nhu cầu, vì lợi ích của con, hai bên có quyền yêu cầu thay đổi việc nuôi con và cấp dưỡng nuôi con chung.

3. Tài sản chung: Hiện hai bên không tranh chấp. Khi có nhu cầu, hai bên có quyền khởi kiện sau bằng một vụ án khác.

4. Nợ chung: Không có.

5. Án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm: Chị Trương Thị Ngọc G phải nộp số tiền 300.000đ (ba trăm ngàn đồng) và được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000đ (ba trăm ngàn đồng) theo biên lai thu số 0012333 ngày 02/10/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Ba Tri. Do đó, án phí sơ thẩm, chị G đã nộp xong.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án

hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt tại phiên tòa hoặc không có mặt khi tuyên án mà có lý do chính đáng thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tống đạt hợp lệ.

Nơi nhận:
- *TAND tỉnh Bến Tre;*
- *VKSND huyện Ba Tri;*
- *THADS huyện Ba Tri;*
- *UBND xã M*
- *Các đương sự;*
- *Lưu hồ sơ.*

T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ

Đặng Thị Ngọc Duyên